

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2019 và đến ngày lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Từ ngày 23/04/2019
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Đến ngày 23/04/2019
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	Đến ngày 23/04/2019
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	
Bà Mai Thị Phương Liên	Phó Giám đốc	Từ ngày 01/01/2020

Ban kiểm soát

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

4-
Y/
ĐU/
V/
T/
ĐÁ/
T/
C/

Số : 22/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2019 của
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 17 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.326.713.804	124.476.271.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.985.675.378	11.417.133.790
1. Tiền	111		2.985.675.378	3.417.133.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.380.000.000	104.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	82.380.000.000	104.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.575.948.190	5.200.519.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	614.726.682	1.737.996.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.445.000	942.355.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.906.310.575	2.520.167.323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.534.067)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	622.734.797	1.959.447.118
1. Hàng tồn kho	141		622.734.797	1.959.447.118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.762.355.439	1.099.171.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	657.878.782	703.998.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		614.406.154	133.146.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	490.070.503	262.026.217
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.047.103.840	44.424.635.997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

1052
 C
 ACH
 CHÍ
 /À K
 NA
 - 7F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		22.672.697.081	21.796.238.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.283.521.453	21.796.238.071
- Nguyên giá	222		48.121.963.636	45.744.488.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.838.442.183)	(23.948.250.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	389.175.628	-
- Nguyên giá	228		589.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(200.472.372)	(144.648.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.874.406.759	15.128.397.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	24.299.897.206	15.128.397.926
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		574.509.553	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.373.817.644	168.900.907.492

36
G
EM
/T
IE
M
VI
HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.561.698.086	103.902.596.193
I. Nợ ngắn hạn	310		86.561.698.086	103.902.596.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	10.399.187.982	6.607.509.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.389.554.997	1.345.985.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.697.321.480	2.935.354.431
4. Phải trả người lao động	314		6.013.562.565	6.453.171.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.000.000	70.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	63.530.592.702	86.421.106.554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.461.478.360	69.467.651
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.812.119.558	64.998.311.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	65.812.119.558	64.998.311.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	820.206.550
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.311.474.434	32.948.104.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.655.229.549
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.311.474.434	29.292.875.200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.373.817.644	168.900.907.492

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Quan đốc



Nguyễn Văn Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	813.489.717.966	714.067.012.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		813.489.717.966	714.067.012.735
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	757.222.453.226	647.573.019.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.267.264.740	66.493.993.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.095.490.761	6.123.158.854
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	31.097.876.210	24.304.302.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	12.172.713.150	11.015.921.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.092.166.141	37.296.928.374
11. Thu nhập khác	31	VI.5	417.131.818	191.601.161
12. Chi phí khác	32	VI.6	377.364	481.686.001
13. Lợi nhuận khác	40		416.754.454	(290.084.840)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.508.920.595	37.006.843.534
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	4.771.955.714	7.513.968.334
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(574.509.553)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.311.474.434	29.492.875.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.699	7.481
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	3.699	7.481

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm tr ước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.508.920.595	37.006.843.534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.409.231.900	3.146.409.277
- Các khoản dự phòng	03		29.534.067	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.503.672.579)	(6.243.386.127)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.444.013.983	33.909.866.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113.777.399	(853.505.995)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.336.712.321	(1.098.440.049)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.127.408.816)	4.738.552.575
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.125.379.502)	(837.592.376)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000.000)	(11.080.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.736.655.466)	(3.360.532.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.094.940.081)	21.418.348.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.285.690.910)	(1.460.530.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		408.181.818	120.227.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102.000.000.000)	(104.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		124.420.000.000	54.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.095.490.761	4.787.264.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.637.981.669	(47.353.038.894)

030
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
V.V.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.974.500.000)	(2.340.785.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(12.974.500.000)</i>	<i>(2.340.785.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.431.458.412)	(28.275.475.404)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.417.133.790	39.692.609.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7.985.675.378	11.417.133.790

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3305
TRÁCH
DỊCH
ÀI CE
VÀ I
N
1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	19.191.389	40.761.650
Tiền gửi ngân hàng	2.966.483.989	3.376.372.140
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	5.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	7.985.675.378	11.417.133.790

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	82.380.000.000	82.380.000.000	104.800.000.000	104.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	82.380.000.000	82.380.000.000	104.800.000.000	104.800.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	82.380.000.000	82.380.000.000	104.800.000.000	104.800.000.000

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		7.500.000.000		7.500.000.000
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (750.000 cổ phiếu)	12,5%	7.500.000.000	12,5%	7.500.000.000
Cộng		7.500.000.000		7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		7.500.000.000		7.500.000.000

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	614.726.682	1.737.996.718
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	576.114.000	1.708.462.651
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.612.682	29.534.067
b) Dài hạn	-	-
Cộng	614.726.682	1.737.996.718

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	3.906.310.575	2.520.167.323
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.906.310.575	2.452.299.667
Phải thu tiền chi hộ	1.000.000.000	67.867.656
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.906.310.575	2.520.167.323

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.931.193	-	19.663.115	-
Công cụ, dụng cụ	511.760.732	-	1.877.314.123	-
Hàng hóa	103.042.872	-	62.469.880	-
Cộng	622.734.797	-	1.959.447.118	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	531.518.857	21.757.043.909	84.454.545	129.000.000	45.744.488.173
Số tăng trong năm	-	-	3.840.690.910	-	-	3.840.690.910
- Mua sắm mới	-	-	3.840.690.910	-	-	3.840.690.910
Số giảm trong năm	-	-	1.463.215.447	-	-	1.463.215.447
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.463.215.447	-	-	1.463.215.447
Số dư cuối năm	23.242.470.862	531.518.857	24.134.519.372	84.454.545	129.000.000	48.121.963.636
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	8.638.847.996	318.785.242	14.829.464.738	84.454.545	76.697.581	23.948.250.102
Tăng trong năm	912.726.444	69.153.900	2.346.602.184	-	24.925.000	3.353.407.528
Giảm trong năm	-	-	1.463.215.447	-	-	1.463.215.447
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.463.215.447	-	-	1.463.215.447
Số dư cuối năm	9.551.574.440	387.939.142	15.712.851.475	84.454.545	101.622.581	25.838.442.183
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	14.603.622.866	212.733.615	6.927.579.171	-	52.302.419	21.796.238.071
Tại ngày cuối năm	13.690.896.422	143.579.715	8.421.667.897	-	27.377.419	22.283.521.453

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.765.262.300 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	445.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	589.648.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	144.648.000
Khấu hao trong năm	55.824.372
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	200.472.372
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	389.175.628

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 144.648.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	657.878.782	703.998.560
Công cụ dụng cụ xuất dùng	657.878.782	98.750.000
Chi phí sửa chữa	-	605.248.560
b) Dài hạn	24.299.897.206	15.128.397.926
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.934.499.986	9.272.880.000
Chi phí tiền thuê đất	5.697.260.700	5.855.517.926
Chi phí khác	2.668.136.520	-
Cộng	24.957.775.988	15.832.396.486

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn					
Công ty cổ phần XNK & Phân phối Phú Thái	10.399.187.982	10.399.187.982	6.607.509.596	6.607.509.596	
Công ty CP xây dựng & TM Cường Đạt	-	-	3.040.424.206	3.040.424.206	
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	1.455.120.160	1.455.120.160	635.738.000	635.738.000	
Công ty TNHH SXTM & DV Phúc Lâm Phát	-	-	1.126.077.040	1.126.077.040	
Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	5.625.829.291	5.625.829.291	943.800.000	943.800.000	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ & cơ khí Ba Đình	973.709.000	973.709.000	-	-	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	739.312.241	739.312.241	-	-	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Hà Nội	640.243.990	640.243.990	-	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	964.973.300	964.973.300	861.470.350	861.470.350	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	10.399.187.982	10.399.187.982	6.607.509.596	6.607.509.596	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	01/01/2019	31/12/2019
a) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	2.935.354.431	1.697.321.480
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.762.913.180	1.684.913.486
Thuế khác	172.441.251	12.407.994
	-	3.000.000
b) Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.026.217	490.070.503
	4.771.955.714	5.000.000.000
	4.771.955.714	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	63.530.592.702	86.421.106.554
Kinh phí công đoàn	107.021.976	155.734.976
Cổ tức phải trả cổ đông	2.099.069.910	5.704.569.910
Nhận ký cược, ký quỹ	60.881.750.000	57.523.700.000
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	22.786.995.092
Phải trả khác	442.750.816	250.106.576
b) Dài hạn	-	-
Cộng	63.530.592.702	86.421.106.554

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	820.206.550	13.131.229.549	45.181.436.099
Lợi nhuận trong năm trước			29.492.875.200	29.492.875.200
Trích quỹ khen thưởng			(3.430.000.000)	(3.430.000.000)
Chia cổ tức			(6.246.000.000)	(6.246.000.000)
Số dư cuối năm trước	31.230.000.000	820.206.550	32.948.104.749	64.998.311.299
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	820.206.550	32.948.104.749	64.998.311.299
Lợi nhuận trong năm			16.311.474.434	16.311.474.434
Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận năm 2018		17.450.438.574	(17.450.438.574)	-
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018			(6.128.666.175)	(6.128.666.175)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018			(9.369.000.000)	(9.369.000.000)
Số dư cuối năm nay	31.230.000.000	18.270.645.124	16.311.474.434	65.812.119.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60%	18.738.000.000	60%
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40%	12.492.000.000	40%
Cộng	31.230.000.000	100%	31.230.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	742.769.800.814	641.562.337.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.719.917.152	72.504.675.339
Cộng	813.489.717.966	714.067.012.735

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	715.198.242.118	613.290.373.705
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.024.211.108	34.282.645.579
Cộng	757.222.453.226	647.573.019.284
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.570.490.761	5.448.158.854
Cổ tức, lợi nhuận được chia	525.000.000	675.000.000
Cộng	7.095.490.761	6.123.158.854
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	31.097.876.210	24.304.302.570
Chi phí lương nhân viên	9.420.529.201	7.448.402.428
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	691.762.454	295.597.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.925.000	41.026.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.731.340.303	15.924.076.948
Chi phí khác	229.319.252	595.200.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.172.713.150	11.015.921.361
Chi phí nhân viên quản lý	2.426.065.000	3.085.923.690
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	509.231.182	223.309.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	685.580.133	496.387.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.393.104.808	5.037.133.183
Chi phí khác	3.158.732.027	2.173.167.651
5. Thu nhập khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	408.181.818	120.227.273
Thu nhập khác	8.950.000	71.373.888
Cộng	417.131.818	191.601.161
6. Chi phí khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, thuế	377.364	481.686.001
Cộng	377.364	481.686.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.508.920.595	37.006.843.534
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.350.857.975	562.998.134
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.875.857.975	1.237.998.134
+ Chi phí không được khấu trừ	1.003.310.209	1.237.998.134
+ Chi phí sửa keg và bảo dưỡng xe	2.872.547.766	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	525.000.000	675.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	525.000.000	675.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	23.859.778.570	37.569.841.668
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.771.955.714	7.513.968.334

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.311.474.434	29.492.875.200
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.760.000.000)	(6.128.666.175)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.760.000.000	6.128.666.175
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	4.760.000.000	6.128.666.175
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.551.474.434	23.364.209.025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.123.000	3.123.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	3.699	7.481
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	3.699	7.481

(*) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là phần kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông (nếu có chênh lệch).

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do chênh lệch trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm

14-C
Y
RUB
I VÁ
E TO
OÁN
ET
CX

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019 là 3.128.666.175 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	18.431.597.501	14.365.311.654
Chi phí nhân công	26.727.792.225	24.939.147.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.409.231.900	3.146.409.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.338.127.563	24.383.633.072
Chi phí khác	3.388.051.279	2.768.367.651
Cộng	85.294.800.468	69.602.869.510

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	2.456.216.000	2.828.539.100

Trong năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	679.424.270.600	585.332.168.000
		Phí bốc xếp	523.740.000	1.553.147.865
		Thuê mặt bằng	1.227.275.274	852.637.000
		Đổi sản phẩm lỗi	464.291.200	1.055.736.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Chia cổ tức	5.621.400.000	3.747.600.000
		Cho thuê kho	3.185.386.955	3.185.387.454
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Tiền điện nước	144.833.896	135.810.181
		Mua hàng	18.251.160.458	13.463.531.200
		Cổ tức được chia	525.000.000	675.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	(739.312.241)	532.355.200
		Phí bốc xếp	576.114.000	1.708.462.651
		Phải trả thuế TTĐB	-	(22.786.995.092)
		Tiền chi hộ	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Tiền điện nước	9.078.615	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Mua hàng	(1.455.120.160)	(1.126.077.040)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán bia hơi nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2019	Dự phòng	01/01/2019	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.985.675.378	-	11.417.133.790	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.380.000.000	-	104.800.000.000	-
Phải thu khách hàng	614.726.682	29.534.067	1.737.996.718	-
Trả trước cho người bán	84.445.000	-	942.355.200	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	3.906.310.575	-	2.520.167.323	-
Cộng	102.471.157.635	29.534.067	128.917.653.031	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	10.399.187.982	6.607.509.596
Người mua trả tiền trước	1.389.554.997	1.345.985.999
Chi phí phải trả	70.000.000	70.000.000
Các khoản phải trả khác	69.035.384.861	90.018.795.712
Cộng	80.894.127.840	98.042.291.307

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3052
CỔ
RÁCH N
DỊCH V
J CHẾ
VÀ KI
NAM
7-7P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	80.894.127.840	-	80.894.127.840
Phải trả cho người bán	10.399.187.982	-	10.399.187.982
Người mua trả tiền trước	1.389.554.997	-	1.389.554.997
Chi phí phải trả	70.000.000	-	70.000.000
Các khoản phải trả khác	69.035.384.861	-	69.035.384.861
Số đầu năm	98.042.291.307	-	98.042.291.307
Phải trả cho người bán	6.607.509.596	-	6.607.509.596
Người mua trả tiền trước	1.345.985.999	-	1.345.985.999
Chi phí phải trả	70.000.000	-	70.000.000
Các khoản phải trả khác	90.018.795.712	-	90.018.795.712

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

do chênh lệch trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019 là 3.128.666.175 đồng như sau:

Chỉ tiêu trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2018 (Sau điều chỉnh)	Năm 2018 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.364.209.025	26.492.875.200	(3.128.666.175)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000	3.123.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.481	8.483	(1.002)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.481	8.483	(1.002)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

